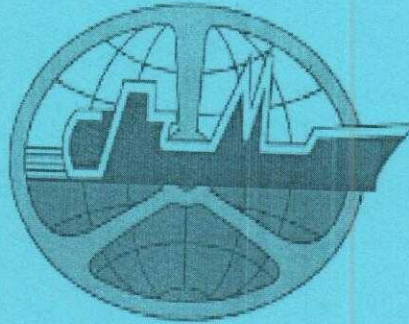


CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Add: Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, 119-121 Ung Văn Khiêm, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

Tel: 028.38264237/38263621

Fax: 028.38263622



VIETRANSTIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TRỤ SỞ CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2020**

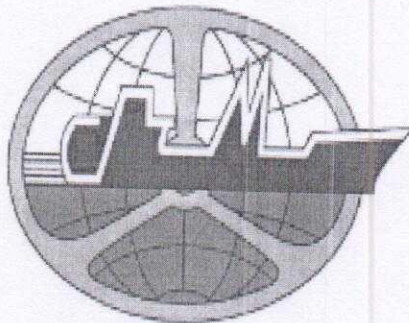
TP.HỒ CHÍ MINH
Tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Add: Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, 119-121 Ung Văn Khiêm, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

Tel: 028.38264237/38263621

Fax: 028.38263622



VIETRANSTIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TRỤ SỞ CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2020**

TP.HỒ CHÍ MINH
Tháng 07 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

TÀI SẢN		Mã số	TM	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.359.359.392	171.770.996.760
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.364.464.491	9.864.463.951
1	Tiền	111		4.364.464.491	9.864.463.951
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.041.237.538	147.034.243.437
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	98.873.971.206	126.312.964.210
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	13.518.397.819	11.543.073.155
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13.812.359.832	1.706.072.820
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	28.316.096.785	27.320.109.462
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(21.479.588.104)	(19.847.976.210)
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	31.375.209.443	14.383.811.922
1	Hàng tồn kho	141		31.375.209.443	14.383.811.922
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.578.447.920	488.477.450
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2.591.133.321	488.477.450
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	987.314.599	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.627.222.381	119.509.371.561
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4	793.629.195	793.629.195
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Phải thu dài hạn khác	216		793.629.195	793.629.195
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		84.530.053.850	83.781.711.041
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	73.672.133.278	72.864.197.001
	- Nguyên giá	222		484.759.860.069	544.090.805.909
	- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(411.087.726.791)	(471.226.608.908)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	10.857.920.572	10.917.514.040
	- Nguyên giá	228		12.624.319.258	12.624.319.258
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.766.398.686)	(1.706.805.218)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.119.565.441	5.874.810.260
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.119.565.441	5.874.810.260
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	20.816.000.000	21.764.164.380
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		816.000.000	816.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.948.164.380
VI	Tài sản dài hạn khác	260		12.367.973.895	7.295.056.685
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	8.735.297.922	7.295.056.685
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.632.675.973	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		291.986.581.773	291.280.368.321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ	300			
I	Nợ ngắn hạn	310		66.390.812.128	53.794.693.440
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	15.946.987.562	27.067.152.912
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.598.514.863	3.560.920.265
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	12.708.021	3.838.701.417
4	Phải trả người lao động	314		2.443.239.469	3.230.210.000
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.398.042.077	4.560.808.395
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.155.141.997	7.456.410.098
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.596.501.978	2.400.408.899
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	36.185.654.374	-
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		205.521.787	821.581.454
II	Nợ dài hạn	330		848.500.000	858.500.000
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	248.500.000	258.500.000
4	Dự phòng phải trả dài hạn	342		600.000.000	600.000.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225.595.769.645	237.485.674.881
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	225.595.769.645	237.485.674.881
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.352.597.635	5.352.597.635
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.737.106.203)	7.152.799.033
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.931.285.450	2.018.777.630
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.668.391.653)	5.134.021.403
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		291.986.581.773	291.280.368.321

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nữ Thị Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chải Thị Ban Mai

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 6 tháng - Năm 2020

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND			
			Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019		
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	52.649.154.055	67.368.732.368	80.404.203.121	115.309.538.024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.649.154.055	67.368.732.368	80.404.203.121	115.309.538.024
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	55.151.128.456	65.093.159.737	84.439.718.583	106.998.478.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.501.974.401)	2.275.572.631	(4.035.515.462)	8.311.059.123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.068.416.268	573.761.219	1.172.486.527	1.251.493.872
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	314.715.341	31.518.447	464.695.911	173.587.641
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		277.503.121	27.667.385	391.670.855	166.472.040
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.373.632.870	7.788.685.016	14.865.188.775	13.984.548.208
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.121.906.344)	(4.970.869.613)	(18.192.913.621)	(4.595.582.854)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.066.599.339	17.021.326	3.126.223.584	21.543.971
12. Chi phí khác	32	VI.7	230.669.405	26.729.197	234.377.589	50.868.957
13. Lợi nhuận khác	40		2.835.929.934	(9.707.871)	2.891.845.995	(29.324.986)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.285.976.410)	(4.980.577.484)	(15.301.067.626)	(4.624.907.840)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	(189.227.306)	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.632.675.973)	-	(3.632.675.973)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.9	(3.653.300.437)	(4.791.350.178)	(11.668.391.653)	(4.624.907.840)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(174)	(228)	(567)	(221)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(174)	(228)	(567)	(221)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chai Thị Bàn Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng Năm 2020	6 tháng Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(15.301.067.626)	(4.624.907.840)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8&9	8.096.363.055	8.636.823.724
- Các khoản dự phòng	03		1.631.611.894	1.835.187.181
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(39.501.090)	(27.609.184)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.763.067.741)	(1.089.051.606)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	391.670.855	166.472.040
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6.983.990.653)	4.896.914.315
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.306.066.952	30.759.381.802
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.991.397.521)	5.372.589.498
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(16.815.088.688)	(23.468.120.488)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.542.897.108)	(675.446.724)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(370.650.236)	(168.754.488)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.068.689.541)	(2.119.521.615)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		44.267.850	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(679.429.476)	(172.348.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.101.808.421)	14.424.693.874
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(9.448.506.256)	(5.092.807.566)
2. Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22		787.272.728	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các cc nợ của đvị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		948.164.380	15.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.122.534.739	1.574.973.587
			(6.590.534.409)	11.482.166.021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		41.960.545.640	16.695.693.603
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.774.891.266)	(29.053.887.714)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(824.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.185.654.374	(12.359.018.711)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.506.688.456)	13.547.841.184
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		9.864.463.951	37.638.475.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		6.688.996	(21.739.923)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	4.364.464.491	51.164.577.220

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tram
Chái Thị Ban Mai



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thuý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28/05/2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 11 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2018/NQ-HĐQT ngày 17/12/2018 đã phê duyệt việc chính thức chuyển trụ sở chính của Công ty từ TP Đà Nẵng đến TP Hồ Chí Minh, địa chỉ chuyển đến là: Lầu 9 Tòa nhà B&L Tower, số 119-121 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 3 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Số 615 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-013, địa chỉ: Phân Khu Sài Gòn - Dung Quất, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex mã số: 0400101901-016, địa chỉ: 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng được thành lập ngày 01/02/2019.

Văn phòng đại diện:

- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Công ty Liên doanh:

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm một số khoản công nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

3 - 5

7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
1 Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	974.474.303	-	208.928.000	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.389.990.188	-	9.655.535.951	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-	-	-
Cộng	4.364.464.491		9.864.463.951	
2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Bên liên quan (Thuyết minh VII)	532.620.000	-	2.157.035.000	-
Bên khác	98.341.351.206	-	124.155.929.210	-
- COSCO LOGISTICS KUNMING CO., LTD	18.285.164.327	-	27.451.026.309	-
- Công Ty Cổ Phần Beton 6	8.195.337.277	-	8.195.337.277	-
- COSCO LOGISTICS HONGKONG Co.Ltd (Đạm Cà Mau)	6.783.954.470	-	6.783.954.470	-
- CHI NHÁNH MIỀN TRUNG CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐTXDPT ĐÔNG I	6.000.000.000	-	6.759.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	59.076.895.132	-	74.966.611.154	-
Cộng	98.873.971.206		126.312.964.210	
3 Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Bên liên quan (Thuyết minh VII)	-	-	-	-
Bên khác	13.518.397.819	-	11.543.073.155	-
- TỔNG CÔNG TY BẢO VIỆT NHÂN THỌ	8.424.000.000	-	-	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TIẾP VẬN TÍN NGHĨA	3.000.000.000	-	-	-
- EPC Global shipping company limited	607.306.536	-	607.306.536	-
- ENTRO SERVICE COMPANY LIMITED	325.654.401	-	325.654.401	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.161.436.882	-	10.610.112.218	-
Cộng	13.518.397.819		11.543.073.155	
4 Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	28.316.096.785	-	27.320.109.462	-
Tạm ứng	18.928.076.220	-	18.768.337.513	-
Ký quỹ, ký cược	144.400.000	-	121.667.850	-
Lãi dự thu tiền gửi	-	-	146.739.726	-
Phải thu người lao động	2.299.046.844	-	151.191.063	-
Chi hộ khách hàng	3.367.233.223	-	2.438.067.238	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.577.340.498	-	5.694.106.072	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Dài hạn	793.629.195	-	793.629.195	-
Ký quỹ, ký cược	793.629.195	-	793.629.195	-
Cộng	29.109.725.980	-	28.113.738.657	-
5 Hàng tồn kho				
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.323.734.755	-	10.494.383.521	-
Công cụ, dụng cụ	130.564.000	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	20.920.910.688	-	3.889.428.401	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	31.375.209.443	-	14.383.811.922	-
6 Chi phí trả trước				
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
a) Ngắn hạn			2.591.133.321	488.477.450
Chi phí bảo hiểm			649.395.719	1.909.093
Chi phí phần mềm			11.575.468	12.301.040
Chi phí sửa chữa tài sản			738.776.360	7.400.000
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng			366.100.173	27.258.780
Chi phí thuê mặt bằng			-	-
Chi phí sử dụng đường bộ			174.336.774	119.511.538
Chi phí trả trước khác			650.948.827	320.096.999
b) Dài hạn			8.735.297.922	7.295.056.685
Chi phí bảo hiểm			-	-
Chi phí phần mềm			29.562.694	28.809.320
Chi phí sửa chữa tài sản			568.496.547	776.620.110
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng			2.822.823.121	3.101.207.800
Chi phí thuê mặt bằng			-	2.428.818.241
Chi phí sử dụng đường bộ			24.483.118	887.695
Chi phí trả trước khác			5.289.932.442	958.713.519
Cộng			11.326.431.243	7.783.534.135
7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải thu	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-	8.361.293.470	(7.373.978.871)	987.314.599
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	-	8.361.293.470	(7.373.978.871)	987.314.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Phải nộp	01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2020 VND
Thuế GTGT	2.700.078.446	74.065.909	(2.774.144.355)	-
Thuế nhập khẩu	-	133.151.849	(133.151.849)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.068.689.541	-	(1.068.689.541)	-
Thuế thu nhập cá nhân	69.933.430	448.440.159	(505.665.568)	12.708.021
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế khác	-	4.194.186	(4.194.186)	-
Cộng	3.838.701.417	659.852.103	(4.485.845.499)	12.708.021

8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	29.738.381.767	35.743.030.851	477.199.426.059	1.409.967.232	544.090.805.909
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	160.000.000	160.000.000
Đầu tư XDCB hình thành	-	-	14.226.289.711	55.636.364	14.281.926.075
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.830.000.000)	-	(2.830.000.000)
Điều chuyển về CN	-	(1.890.135.637)	(69.052.736.278)	-	(70.942.871.915)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	29.738.381.767	33.852.895.214	419.542.979.492	1.625.603.596	484.759.860.069
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết					
Khấu hao					
Số đầu năm	18.904.064.025	32.439.158.086	418.742.444.436	1.140.942.361	471.226.608.908
Khấu hao trong kỳ	1.000.605.734	253.751.840	6.723.174.953	59.237.060	8.036.769.587
Tăng khác	51.240.816	-	251.556.278	-	302.797.094
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.830.000.000)	-	(2.830.000.000)
Điều chuyển về CN	-	(1.533.200.193)	(64.115.248.605)	-	(65.648.448.798)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	19.955.910.575	31.159.709.733	358.771.927.062	1.200.179.421	411.087.726.791
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.834.317.742	3.303.872.765	58.456.981.623	269.024.871	72.864.197.001
Số cuối kỳ	9.782.471.192	2.693.185.481	60.771.052.430	425.424.175	73.672.133.278

9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	10.678.204.185	1.946.115.073	12.624.319.258
Mua sắm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	10.678.204.185	1.946.115.073	12.624.319.258
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao			
Số đầu năm			
Khấu hao trong kỳ	-	1.706.805.218	1.706.805.218
Tăng khác	-	59.593.468	59.593.468
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ		1.766.398.686	1.766.398.686
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.678.204.185	239.309.855	10.917.514.040
Số cuối kỳ	10.678.204.185	179.716.387	10.857.920.572

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Mua sắm:		
Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.119.565.441	5.874.810.260
	1.119.565.441	5.874.810.260
Cộng	1.119.565.441	5.874.810.260

11 Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Ngắn hạn:				
Trái phiếu của Công ty CP chứng khoán IB	-	-	-	-
- Dài hạn:				
Trái phiếu của Công ty CP chứng khoán IB	20.000.000.000	20.000.000.000	20.948.164.380	20.948.164.380
	20.000.000.000	20.000.000.000	20.948.164.380	20.948.164.380
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.948.164.380	20.948.164.380

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2020		01/01/2020		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	Vận tải	51%	816.000.000	51%	816.000.000
Cộng		51%	816.000.000	51%	816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh VII)	918.847.527	918.847.527	750.317.500	750.317.500
Bên khác	15.028.140.035	15.028.140.035	26.316.835.412	26.316.835.412
- Công ty CP Đông Hải 27-7	7.376.509.621	7.376.509.621	7.886.103.372	7.886.103.372
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tờ	936.550.312	936.550.312	-	-
-	-	-	-	-
- Công ty cổ phần hàng hải và dịch vụ kỹ	646.400.000	646.400.000	896.400.000	896.400.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.068.680.102	6.068.680.102	17.534.332.040	17.534.332.040
Cộng	15.946.987.562	15.946.987.562	27.067.152.912	27.067.152.912

13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh VII)	-	2.137.000.000
Bên khác	3.598.514.863	1.423.920.265
- Công Ty CP Cơ Khí XD AMECC	1.973.160.000	-
- CÔNG TY CP THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT	920.502.500	920.502.500
- CÔNG TY TNHH FCA LOGISTICS	200.000.000	-
- Công ty TNHH VTB Tân Nhật Thành	192.909.625	192.909.625
- Các khoản phải thu khách hàng khác	311.942.738	310.508.140
Cộng	3.598.514.863	3.560.920.265

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay phải trả	21.020.619	3.841.190
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	1.012.021.458	3.267.967.205
Chi phí trích trước khác	1.365.000.000	1.289.000.000
Cộng	2.398.042.077	4.560.808.395

15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16 Phải trả khác

	30/06/2020 Giá trị VND	01/01/2020 Giá trị VND
a) Ngắn hạn	2.596.501.978	2.400.408.899
BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	740.028.733	491.976.720
Chi trả cổ tức cho cổ đông	573.468.776	573.468.776
Khách hàng ứng trước tiền chi hộ	104.268.321	103.988.494
Phải trả người lao động	249.195.413	123.807.382
Phải trả góp vốn liên doanh với Công ty TNHH BNX-Vietranstimex	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	929.540.735	1.107.167.527
b) Dài hạn	248.500.000	258.500.000
Khoản bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	248.500.000	258.500.000
Cộng	2.845.001.978	2.658.908.899

17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2020 VND
Vay ngắn hạn	-	41.960.545.640	(5.774.891.266)	36.185.654.374
- Ngân hàng Vietcombank CN HCM	-	41.960.545.640	(5.774.891.266)	36.185.654.374
Cộng	-	41.960.545.640	(5.774.891.266)	36.185.654.374

18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 01/01/2019					
Số dư tại 01/01/2019	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	5.272.652.016	235.605.527.864
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.134.021.403	5.134.021.403
Trích lập các quỹ	-	-	-	(304.510.627)	(304.510.627)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.388.928.400)	(8.388.928.400)
Nhận bàn giao từ CNMT	-	-	-	4.979.911.719	4.979.911.719
Lợi nhuận CNMN	-	-	-	459.652.922	459.652.922
Số dư tại 31/12/2019	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	7.152.799.033	237.485.674.881
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020					
Số dư tại 01/01/2019	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	7.152.799.033	237.485.674.881
Lãi trong kỳ	-	-	-	(11.668.391.653)	(11.668.391.653)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(221.513.583)	(221.513.583)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	(4.737.106.203)	225.595.769.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng Năm 2020 VND	6 tháng Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209.723.210.000	209.723.210.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	209.723.210.000	209.723.210.000
Cổ tức được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên		

c) Cổ phiếu

	6 tháng Năm 2020 Cổ phiếu	6 tháng Năm 2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.972.321	20.972.321
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.352.597.635	5.352.597.635
Cộng	5.352.597.635	5.352.597.635

19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ các loại:				
USD	-	317.646.680	-	1.189.112.167

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng Năm 2020 VND	6 tháng Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	120.755.401	42.806.540
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.283.447.720	115.266.731.484
Cộng	80.404.203.121	115.309.538.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2	Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng	6 tháng
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hoá đã bán	120.755.401	132.572.138
	Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	84.318.963.182	106.865.906.763
	Cộng	84.439.718.583	106.998.478.901
3	Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng	6 tháng
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.055.283	718.812.022
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	156.722.166	134.246.184
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	39.969.348	28.196.082
	Cổ tức và lợi nhuận được chia	970.739.730	370.239.584
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	1.172.486.527	1.251.493.872
4	Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng	6 tháng
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	391.670.855	166.472.040
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.556.798	7.115.601
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	468.258	-
	Cộng	464.695.911	173.587.641
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng	6 tháng
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý	8.515.488.561	9.366.633.706
	Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	176.851.291	119.727.283
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	706.300.374	294.050.640
	Thuế, phí, lệ phí	4.194.186	23.893.072
	Chi phí dự phòng	1.631.611.894	1.835.187.181
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.384.973.833	1.911.895.326
	Chi phí bằng tiền khác	445.768.636	433.161.000
	Cộng	14.865.188.775	13.984.548.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6 Thu nhập khác	6 tháng Năm 2020 VND	6 tháng Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	787.272.728	-
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	69.912.454	14.720.637
Thu tiền phạt, bồi thường	2.268.621.564	-
Thu nhập khác	416.838	6.823.334
Cộng	3.126.223.584	21.543.971
7 Chi phí khác	6 tháng Năm 2020 VND	6 tháng Năm 2019 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	-
Giá trị còn lại của vật tư, công cụ thanh lý	51.491.670	-
Chi phí bồi thường, bị phạt	174.956.009	12.780.338
Chi phí khác	7.929.910	38.088.619
Cộng	234.377.589	50.868.957
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng Năm 2020 VND	6 tháng Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.897.796.412	6.094.383.154
Chi phí nhân công	20.601.789.635	25.206.989.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.096.363.055	8.636.823.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.548.762.034	77.277.691.599
Chi phí khác	4.160.196.222	3.767.139.165
Cộng	99.304.907.358	120.983.027.109
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN	6 tháng Năm 2020 VND	6 tháng Năm 2019 VND
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.301.067.626)	(4.624.907.840)
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	(15.301.067.626)	(4.624.907.840)
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	-
b) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD	(583.769.738)	430.437.928
Các khoản điều chỉnh tăng	426.471.082	477.619.819
+ Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay	-	-
+ Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	28.196.082	-
+ Chi phụ cấp thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	135.000.000
+ Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	-	-
+ Các khoản chi phí không được trừ khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản điều chỉnh giảm	1.010.240.820	47.181.891
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	970.739.730	-
+ Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay	39.501.090	-
+ Hoàn nhập trích lập dự phòng đã loại trừ năm trước	-	-
+ Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	-	47.181.891
+ Chi phí năm 2016 hạch toán giảm trong năm 2017 (VP.331/0117)	-	-
+ Chi phí năm 2016 hạch toán giảm trong năm 2017 (MN.333/010)	-	-
+ Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK đã điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế năm 2016 (VP.333/023)	-	-
c) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
d) Tổng thu nhập chịu thuế	(15.884.837.364)	(4.194.469.912)
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(15.884.837.364)	(4.194.469.912)
Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
e) Chuyển lỗ	-	-
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
f) Tổng thu nhập tính thuế	(15.884.837.364)	(4.194.469.912)
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(15.884.837.364)	(4.194.469.912)
Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
g) Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
h) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm trước	-	-
i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.632.675.973)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(11.668.391.653)	(4.624.907.840)
10 Lãi trên cổ phiếu		
	6 tháng	6 tháng
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.668.391.653)	(4.624.907.840)
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	221.513.583	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(11.889.905.236)	(4.624.907.840)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(567)	(221)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(567)	(221)

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng Năm 2020 VND	6 tháng Năm 2019 VND
- Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Kiểm định	-	3.554.545
		Cho thuê phương tiện	-	300.000.000
		Cho thuê văn phòng	15.120.000	17.640.000
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	142.350.000	-
		Thuê dịch vụ sửa chữa	34.799.818	-
		Thuê văn phòng kho Long An	-	430.644.632
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics tại Hà Nội	Bên liên quan	Thuê văn phòng tại Hải phòng	53.303.343	24.402.144
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	48.511.039
- Chi nhánh Công ty CP Kho vận miền nam tại Hà Nội	Bên liên quan	Cho thuê văn phòng	-	684.158
- Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	13.800.000	1.715.600.000
		Cho thuê phương tiện	331.818.182	31.275.292
		Cho thuê văn phòng	33.838.977	589.090.910
		Bán nhiên liệu	76.310.455	-
		Thanh lý TSCĐ	160.000.000	-
		Thuê dịch vụ vận chuyển	5.246.016.653	2.462.166.014
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty CP	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	2.333.090.909
			-	7.956.659.643

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
- Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	540.936.000	2.165.351.000
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty CP	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.671.500.000	10.090.000.000
			2.212.436.000	12.255.351.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	2.137.000.000
			-	2.137.000.000

C.T.C.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	915.767.727	736.457.500
- Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Thuê kho	3.079.800	13.860.000
			918.847.527	750.317.500

Phải trả ngắn hạn khác

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - VTT	Công ty LD	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
			816.000.000	816.000.000

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Vu Thi Thuy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Chau Chi Ban Mai

TỔNG GIÁM ĐỐC


TỔNG GIÁM ĐỐC
Bui Quang Lien

